

Số: 920/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 13 tháng 5 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Phê duyệt điều chỉnh Dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) – Dự án thành phần tỉnh Vĩnh Phúc, vay vốn Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19/02/2025; Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 Quy định chi tiết một số biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;*

*Căn cứ các Hiệp định khoản vay số 3591-VIE (COL); Hiệp định vay số 3590-VIE (OCR); Hiệp định Viện trợ số 0550-VIE được ký ngày 29/6/2018 giữa Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (“Bên vay”) và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB); Hiệp định Dự án số VIE 47274 được ký giữa các tỉnh tham gia Chương trình và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB);*

*Căn cứ Quyết định số 392/QĐ-TTg ngày 10/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ, V/v Phê duyệt danh mục Dự án "Chương trình Phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh)", vay vốn Ngân hàng Phát triển Châu Á;*

*Căn cứ Kết luận của số 225-KL/TU ngày 09/12/2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc về quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Chương trình phát triển*

*các đô thị loại II (các đô thị xanh) - Dự án thành phần tỉnh Vĩnh Phúc, vay vốn Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB);*

*Căn cứ Quyết định số 2471/QĐ-CT ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt dự án "Dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - Dự án thành phần tỉnh Vĩnh Phúc", vay vốn Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB); Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc, về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án Chương trình Phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - Dự án thành phần tỉnh Vĩnh Phúc, vay vốn Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB);*

*Căn cứ Thông báo số 145/TB-UBND ngày 06/5/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 146/TTr-SXD ngày 09/5/2025,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Phê duyệt điều chỉnh Dự án Chương trình Phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - Dự án thành phần tỉnh Vĩnh Phúc, vay vốn Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), với các nội dung như sau:

#### **1. Lý do điều chỉnh dự án:**

Điều chỉnh thời gian thực hiện, quy mô đầu tư, tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn của dự án theo Chủ trương đầu tư điều chỉnh đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 09/4/2025.

#### **2. Nội dung điều chỉnh:**

##### **2.1. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án:**

- Thời gian thực hiện dự án đã duyệt: 5 năm kể từ khi ký Hiệp định.
- Thời gian thực hiện dự án điều chỉnh: Đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028.

##### **2.2. Điều chỉnh tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn:**

###### **2.2.1. Điều chỉnh tổng mức đầu tư:**

- Tổng mức đầu tư đã duyệt: 2.234,6 tỷ đồng, tương đương với 100,21 triệu USD.

- Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 2.045,25 tỷ đồng, tương đương 92,43 triệu USD. Chi tiết như sau:

| STT    | Hạng mục                                              | TMĐT được phê duyệt tại QĐ 975/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 |                          | TMĐT điều chỉnh   |                          | Chênh lệch<br>(+: Tăng; -: Giảm) |                         |
|--------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------|
|        |                                                       | TMĐT (USD)                                            | TMĐT (VND)               | TMĐT (USD)        | TMĐT (VND)               | TMĐT (USD)                       | TMĐT (VND)              |
| I      | Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định    | 9.463.991                                             | 211.047.000.000          | 13.415.461        | 326.451.831.335          | 3.951.470                        | 115.404.831.335         |
| II     | Chi phí xây dựng                                      | 54.156.553                                            | 1.207.691.125.630        | 54.424.711        | 1.324.370.929.370        | 268.159                          | 116.679.803.740         |
| III    | Chi phí thiết bị                                      | 1.424.726                                             | 31.771.400.000           | 2.446.692         | 59.537.810.335           | 1.021.966                        | 27.766.410.335          |
| C(HP4) | Hợp phần 4: Quỹ quay vòng Nước thải và Vệ sinh hộ gia | 2.200.000                                             | 49.060.000.000           | 1.973.940         | 48.033.852.971           | -226.060                         | -1.026.147.029          |
| IV     | Chi phí quản lý dự án                                 | 946.553                                               | 21.108.136.000           | 909.056           | 22.120.958.597           | -37.498                          | 1.012.822.597           |
| V      | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                        | 4.179.567                                             | 93.204.347.257           | 3.211.803         | 78.156.022.415           | -967.764                         | -15.048.324.842         |
| VI     | Chi phí khác                                          | 2.812.119                                             | 126.719.704.912          | 3.403.373         | 82.817.674.571           | 591.254                          | -52.586.401.843         |
| VII    | Chi phí dự phòng                                      | 21.764.835                                            | 485.355.824.000          | 4.264.098         | 103.762.564.431          | -17.500.737                      | -381.593.259.569        |
|        | <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>100.210.000</b>                                    | <b>2.234.641.909.000</b> | <b>92.430.000</b> | <b>2.045.251.644.000</b> | <b>-7.780.000</b>                | <b>-189.390.265.276</b> |

### 2.2.2. Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn:

a) Vốn ADB tài trợ: 1.445,51 tỷ đồng tương đương 65,53 triệu USD (giảm 189,39 tỷ đồng tương đương 7,78 triệu USD so với TMĐT đã duyệt).

- Vốn ODA (ADF): 41,89 triệu USD (tương đương 934,20 tỷ đồng);
- Vốn vay ưu đãi (OCR): 21,64 triệu USD (tương đương 458,81 tỷ đồng), giảm 189,39 tỷ đồng tương đương 7,78 triệu USD so với TMĐT đã duyệt;
- Viện trợ không hoàn lại: 2,0 triệu USD (tương đương 44,6 tỷ đồng).

b) Vốn đối ứng phía Việt Nam: 599,64 tỷ đồng tương đương 26,90 triệu USD (giữ nguyên so với TMĐT đã duyệt).

(Tỷ giá áp dụng do Bộ Tài chính công bố T2/2025 là 01USD=24.334)

## 3. Điều chỉnh quy mô một số dự án Hợp phần:

### 3.1. Điều chỉnh Hợp phần 2: Thoát nước và xử lý nước thành phố Vĩnh Yên, giai đoạn II

Bổ sung thêm một số hạng mục thu gom và xử lý nước thải tại xã Định Trung, xã Thanh Trù và một phần của phường Liên Bảo để đồng bộ cơ sở hạ tầng thoát nước thải hiện hữu, phục vụ cho việc phát triển các mục tiêu KT-XH của thành phố Vĩnh Yên.

### 3.2. Điều chỉnh Hợp phần 6: Đường hạ tầng khung làng đại học

Xây dựng đường hạ tầng khung Làng Đại học với tổng chiều dài tuyến trong dự án khoảng L=3,860Km (trong đó khoảng 2,8Km giữ nguyên theo phương án tuyến ban đầu và khoảng 1,06Km theo phương án mới), bắt đầu tại điểm giao với đường vành đai 2 thành phố Vĩnh Yên (Km6+672) đi theo tuyến ban đầu đã duyệt đến điểm giao DG6 lý trình Km2+821, sau đó tuyến chuyển hướng và kết thúc tại điểm giao với ĐT.310 C (Km12+050).

### 3.3. Điều chỉnh Hợp phần 7: Trung tâm kết nối công nghiệp hỗ trợ

Cắt giảm Hợp phần 7 do đã được tích hợp vào dự án dự án Trung tâm triển lãm và giới thiệu thành tựu kinh tế xã hội của tỉnh.

#### **4. Các nội dung khác:**

Giữ nguyên theo Quyết định số 2471/QĐ-CT ngày 29/7/2016 và số 975/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt dự án "Chương trình Phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) vay vốn Ngân hàng Phát triển Châu Á".

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

##### **1. Chủ đầu tư dự án:**

- Triển khai thực hiện các công việc còn lại của dự án theo quy định.
- Tiếp tục hoàn thiện ý kiến tham gia của các cơ quan liên quan trong hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh của các dự án hợp phần.
- Phối hợp với chính quyền địa phương hoàn thiện việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án đối với các dự án hợp phần có sự điều chỉnh về quy mô đầu tư và địa điểm xây dựng.

2. UBND thành phố Vĩnh Yên, UBND huyện Tam Dương khẩn trương tổ chức thực hiện, hoàn thành công tác bồi thường GPMB các hợp phần của dự án theo đúng quy định.

3. Các Sở, ban, ngành, địa phương có liên quan tích cực, chủ động phối hợp và tạo điều kiện để chủ đầu tư triển khai dự án đúng tiến độ được duyệt, phát huy hiệu quả đầu tư.

4. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định, trình phê duyệt.

#### **Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.**

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Khắc Hiếu**